BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Số: 1111 /QĐ-MĐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2018*

# QUYẾT ĐỊNH
**Về việc khen thưởng**

## HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành "Điều lệ trường Đại học";

Căn cứ Thông tư số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Luật Thi đua Khen thưởng số 39/2013/QH 13 ngày 16/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 65/2014/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 của Thủ tướng Chính phủ về công tác Thi đua Khen thưởng;

Căn cứ Thông tư số 35/2015/TT-BGDĐT ngày 31/12/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn công tác Thi đua, Khen thưởng trong ngành Giáo dục;

Căn cứ Quyết định số 878/QĐ-MĐC ngày 05/7/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc ban hành "Quy định về công tác Thi đua, Khen thưởng";

Xét đề nghị Thường trực Hội đồng Thi đua Khen thưởng Trường,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công nhận các tập thể, cá nhân đạt danh hiệu thi đua năm học 2017 - 2018 cụ thể như sau:

1. Tập thể Lao động tiên tiến: 81 tập thể
2. Chiến sỹ thi đua cơ sở: 216 cá nhân
3. Lao động tiên tiến: 384 cá nhân
4. Giấy khen Hiệu trưởng:

- Tập thể: 17 tập thể;
- Cá nhân: 69 cá nhân.

*(Danh sách kèm theo)*

**Điều 2.** Kinh phí lấy từ nguồn phí, lệ phí năm 2018 thưởng cho các tập thể, cá nhân được công nhận tại Điều 1 theo các mức như sau:

1. Tập thể Lao động tiên tiến: 800.000 đồng/tập thể
2. Chiến sỹ thi đua cơ sở: 1.000.000 đồng/cá nhân
3. Lao động tiên tiến: 300.000 đồng/cá nhân
4. Giấy khen Hiệu trưởng: 200.000 đồng/tập thể, cá nhân

Tổng số tiền thưởng là: 413.200.000 đồng *(Bốn trăm mười ba triệu hai trăm nghìn đồng chẵn)*.

**Điều 3.** Các ông (bà) Trưởng phòng Hành chính - Tổng hợp, Trưởng phòng Tài vụ và các tập thể, cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

*Nơi nhận:*
- Như điều 3;
- Lưu: HCTH,TĐKT(8).

**HIỆU TRƯỞNG**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

PGS.TS Lê Hải An

**DANH SÁCH TẬP THỂ, CÁ NHÂN ĐẠT DANH HIỆU THI ĐUA**
**NĂM HỌC 2017 - 2018 CẤP TRƯỜNG**

(Kèm theo Quyết định số: 1111 /TB-MĐC ngày 15 / 9 /2018)

| Stt | Cá nhân/Tập thể | Đơn vị | |
|---|---|---|---|
| **I. Chiến sỹ thi đua cơ sở** | | | |
| 1 | Lê Thanh Huệ | BM Tin học Kinh tế | Khoa Công nghệ thông tin |
| 2 | Tạ Quang Chiểu | BM Tin học Cơ bản | Khoa Công nghệ thông tin |
| 3 | Nguyễn Quang Khánh | BM Tin học Trắc địa | Khoa Công nghệ thông tin |
| 4 | Ngô Thị Phương Thảo | BM Tin học Trắc địa | Khoa Công nghệ thông tin |
| 5 | Lê Hồng Anh | BM Khoa học máy tính | Khoa Công nghệ thông tin |
| 6 | Diêm Công Hoàng | BM Mạng máy tính | Khoa Công nghệ thông tin |
| 7 | Lê Văn Hưng | BM Công nghệ Phần mềm | Khoa Công nghệ thông tin |
| 8 | Hoàng Anh Đức | BM Công nghệ Phần mềm | Khoa Công nghệ thông tin |
| 9 | Nguyễn Thị Hữu Phương | BM Công nghệ Phần mềm | Khoa Công nghệ thông tin |
| 10 | Lê Hải An | BM Địa vật lý | Khoa Dầu khí |
| 11 | Phan Thị Hồng | BM Địa vật lý | Khoa Dầu khí |
| 12 | Phạm Văn Tuấn | BM Địa chất dầu khí | Khoa Dầu khí |
| 13 | Lê Ngọc Ánh | BM Địa chất dầu khí | Khoa Dầu khí |
| 14 | Nguyễn Thế Vinh | BM Khoan - Khai thác | Khoa Dầu khí |
| 15 | Lê Quang Duyến | BM Khoan - Khai thác | Khoa Dầu khí |
| 16 | Nguyễn Anh Dũng | BM Lọc - Hóa dầu | Khoa Dầu khí |
| 17 | Tống Thị Thanh Hương | BM Lọc - Hóa dầu | Khoa Dầu khí |
| 18 | Nguyễn Thị Linh | BM Lọc - Hóa dầu | Khoa Dầu khí |
| 19 | Phạm Xuân Núi | BM Lọc - Hóa dầu | Khoa Dầu khí |
| 20 | Công Ngọc Thắng | BM Lọc - Hóa dầu | Khoa Dầu khí |
| 21 | Bùi Thị Lệ Thủy | BM Lọc - Hóa dầu | Khoa Dầu khí |
| 22 | Lê Đức Vinh | BM Thiết bị DK và CT | Khoa Dầu khí |
| 23 | Nguyễn Văn Thịnh | BM Thiết bị DK và CT | Khoa Dầu khí |
| 24 | Hoàng Anh Dũng | BM Thiết bị DK và CT | Khoa Dầu khí |
| 25 | Triệu Hùng Trường | BM Thiết bị DK và CT | Khoa Dầu khí |
| 26 | Bùi Xuân Nam | BM Khai thác lộ thiên | Khoa Mỏ |
| 27 | Trần Quang Hiếu | BM Khai thác lộ thiên | Khoa Mỏ |
| 28 | Phạm Văn Hòa | BM Khai thác lộ thiên | Khoa Mỏ |
| 29 | Nguyễn Anh Tuấn | BM Khai thác lộ thiên | Khoa Mỏ |
| 30 | Lê Quí Thảo | BM Khai thác lộ thiên | Khoa Mỏ |
| 31 | Nguyễn Cao Khải | BM Khai thác hầm lò | Khoa Mỏ |
| 32 | Phạm Đức Hưng | BM Khai thác hầm lò | Khoa Mỏ |
| 33 | Đào Văn Chi | BM Khai thác hầm lò | Khoa Mỏ |
| 34 | Nguyễn Phi Hùng | BM Khai thác hầm lò | Khoa Mỏ |
| 35 | Bùi Mạnh Tùng | BM Khai thác hầm lò | Khoa Mỏ |
| 36 | Nguyễn Văn Thịnh | BM Khai thác hầm lò | Khoa Mỏ |
| 37 | Nhữ Thị Kim Dung | BM Tuyển khoáng | Khoa Mỏ |
| 38 | Nguyễn Hoàng Sơn | BM Tuyển khoáng | Khoa Mỏ |
| 39 | Phạm Văn Luận | BM Tuyển khoáng | Khoa Mỏ |
| 40 | Vũ Thị Chinh | BM Tuyển khoáng | Khoa Mỏ |
| 41 | Nguyễn Thị Thu Hương | BM Đường lối CM của ĐCSVN | Khoa Lý luận chính trị |

| Stt | Cá nhân/Tập thể | Đơn vị | |
|---|---|---|---|
| 42 | Đặng Thị Thanh Trâm | BM Đường lối CM của ĐCSVN | Khoa Lý luận chính trị |
| 43 | Lê Quốc Hiệp | BM Đường lối CM của ĐCSVN | Khoa Lý luận chính trị |
| 44 | Nguyễn Thi Phương | BM Nguyên lý CN Mác - Lênin | Khoa Lý luận chính trị |
| 45 | Nguyễn Thị Bích Lệ | BM Nguyên lý CN Mác - Lênin | Khoa Lý luận chính trị |
| 46 | Trần Thị Lan Hương | BM Nguyên lý CN Mác - Lênin | Khoa Lý luận chính trị |
| 47 | Ngô Văn Hưởng | BM Nguyên lý CN Mác - Lênin | Khoa Lý luận chính trị |
| 48 | Trần Thị Phúc An | BM Tư tưởng HCM | Khoa Lý luận chính trị |
| 49 | Đỗ Thị Vân Hà | BM Tư tưởng HCM | Khoa Lý luận chính trị |
| 50 | Nguyễn Bình Yên | BM Pháp luật | Khoa Lý luận chính trị |
| 51 | Dương Thị Tuyết Nhung | BM Pháp luật | Khoa Lý luận chính trị |
| 52 | Phan Quang Văn | BM Kỹ thuật môi trường | Khoa Môi trường |
| 53 | Nguyễn Hoàng Nam | BM Kỹ thuật môi trường | Khoa Môi trường |
| 54 | Đào Đình Thuần | BM Kỹ thuật môi trường | Khoa Môi trường |
| 55 | Nguyễn Phương | BM Môi trường cơ sở | Khoa Môi trường |
| 56 | Nguyễn Quốc Phi | BM Môi trường cơ sở | Khoa Môi trường |
| 57 | Nguyễn Thị Cúc | BM Môi trường cơ sở | Khoa Môi trường |
| 58 | Đỗ Văn Bình | BM Địa sinh thái & CNMT | Khoa Môi trường |
| 59 | Trần Thị Thanh Thủy | BM Địa sinh thái & CNMT | Khoa Môi trường |
| 60 | Trần Thị Thu Hương | BM Địa sinh thái & CNMT | Khoa Môi trường |
| 61 | Nguyễn Khắc Giảng | BM Khoáng thạch và Địa hóa | Khoa Khoa học và KTĐC |
| 62 | Bùi Trường Sơn | BM Địa chất công trình | Khoa Khoa học và KTĐC |
| 63 | Nguyễn Thị Nụ | BM Địa chất công trình | Khoa Khoa học và KTĐC |
| 64 | Nguyễn Văn Lâm | BM Địa chất thủy văn | Khoa Khoa học và KTĐC |
| 65 | Nguyễn Bách Thảo | BM Địa chất thủy văn | Khoa Khoa học và KTĐC |
| 66 | Trần Thanh Hải | BM Địa chất | Khoa Khoa học và KTĐC |
| 67 | Ngô Xuân Thành | BM Địa chất | Khoa Khoa học và KTĐC |
| 68 | Nguyễn Quốc Hưng | BM Địa chất | Khoa Khoa học và KTĐC |
| 69 | Ngô Thị Kim Chi | BM Địa chất | Khoa Khoa học và KTĐC |
| 70 | Nguyễn Hữu Hiệp | BM Địa chất | Khoa Khoa học và KTĐC |
| 71 | Nguyễn Tiến Dũng | Tìm kiếm thăm dò | Khoa Khoa học và KTĐC |
| 72 | Lương Quang Khang | Tìm kiếm thăm dò | Khoa Khoa học và KTĐC |
| 73 | Bùi Hoàng Bắc | Tìm kiếm thăm dò | Khoa Khoa học và KTĐC |
| 74 | Khương Thế Hùng | Tìm kiếm thăm dò | Khoa Khoa học và KTĐC |
| 75 | Nguyễn Thị Hằng | BM Toán | Khoa Khoa học cơ bản |
| 76 | Nguyễn Thị Lan Hương | BM Toán | Khoa Khoa học cơ bản |
| 77 | Phạm Tuấn Cường | BM Toán | Khoa Khoa học cơ bản |
| 78 | Nguyễn Trường Thanh | BM Toán | Khoa Khoa học cơ bản |
| 79 | Phạm Ngọc Chung | BM Cơ lý thuyết | Khoa Khoa học cơ bản |
| 80 | Cộng Tiến Dũng | BM Hóa | Khoa Khoa học cơ bản |
| 81 | Lê Thị Duyên | BM Hóa | Khoa Khoa học cơ bản |
| 82 | Võ Thị Hạnh | BM Hóa | Khoa Khoa học cơ bản |
| 83 | Lê Thị Phương Thảo | BM Hóa | Khoa Khoa học cơ bản |
| 84 | Vũ Kim Thư | BM Hóa | Khoa Khoa học cơ bản |
| 85 | Trương Thị Thanh Thủy | BM Ngoại ngữ | Khoa Khoa học cơ bản |
| 86 | Dương Thúy Hường | BM Ngoại ngữ | Khoa Khoa học cơ bản |
| 87 | Nguyễn Thị Thảo | BM Ngoại ngữ | Khoa Khoa học cơ bản |

| t | Cá nhân/Tập thể | Đơn vị | |
|---|---|---|---|
| 88 | Lê Thị Thanh Hằng | BM Hình Họa | Khoa Khoa học cơ bản |
| 89 | Vũ Bá Dũng | BM Vật lý | Khoa Khoa học cơ bản |
| 90 | Đỗ Thị Hồng Hải | BM Vật lý | Khoa Khoa học cơ bản |
| 91 | Nguyễn Mạnh Hùng | BM Vật lý | Khoa Khoa học cơ bản |
| 92 | Dư Thị Xuân Thảo | BM Vật lý | Khoa Khoa học cơ bản |
| 93 | Lê Đắc Tuyên | BM Vật lý | Khoa Khoa học cơ bản |
| 94 | Tống Bá Tuấn | BM Vật lý | Khoa Khoa học cơ bản |
| 95 | Đào Việt Thắng | BM Vật lý | Khoa Khoa học cơ bản |
| 96 | Nguyễn Thị Hậu | BM Vật lý | Khoa Khoa học cơ bản |
| 97 | Bùi Ngọc Quý | BM Bản đồ | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 98 | Đỗ Thị Phương Thảo | BM Bản đồ | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 99 | Trần Thùy Dương | BM Địa chính | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 100 | Phạm Thế Huynh | BM Địa chính | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 101 | Nguyễn Thế Công | BM Địa chính | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 102 | Trần Xuân Miễn | BM Địa chính | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 103 | Trần Xuân Trường | BM Đo ảnh và Viễn thám | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 104 | Nguyễn Văn Trung | BM Đo ảnh và Viễn thám | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 105 | Lê Thu Trang | BM Đo ảnh và Viễn thám | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 106 | Dương Vân Phong | BM Trắc địa cao cấp | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 107 | Nguyễn Văn Sáng | BM Trắc địa cao cấp | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 108 | Nguyễn Gia Trọng | BM Trắc địa cao cấp | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 109 | Nguyễn Việt Hà | BM Trắc địa công trình | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 110 | Phạm Quốc Khánh | BM Trắc địa công trình | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 111 | Lê Đức Tình | BM Trắc địa công trình | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 112 | Trần Khánh | BM Trắc địa công trình | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 113 | Trần Viết Tuấn | BM Trắc địa công trình | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 114 | Đinh Thị Lệ Hà | BM Trắc địa công trình | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 115 | Đinh Công Hòa | BM Trắc địa phổ thông và SS | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 116 | Nguyễn Quang Minh | BM Trắc địa phổ thông và SS | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 117 | Hoàng Thị Thủy | BM Trắc địa phổ thông và SS | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 118 | Lã Phú Hiến | BM Trắc địa phổ thông và SS | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 119 | Nguyễn Quốc Long | BM Trắc địa mỏ | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 120 | Lê Thị Thu Hà | BM Trắc địa mỏ | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 121 | Nguyễn Viết Nghĩa | BM Trắc địa mỏ | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 122 | Phạm Văn Chung | BM Trắc địa mỏ | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 123 | Phạm Thị Làn | BM Trắc địa mỏ | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 124 | Võ Ngọc Dũng | BM Trắc địa mỏ | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 125 | Võ Trọng Hùng | BM Xây dựng CTN&Mỏ | Khoa Xây dựng |
| 126 | Đỗ Ngọc Anh | BM Xây dựng CTN&Mỏ | Khoa Xây dựng |
| 127 | Đặng Trung Thành | BM Xây dựng CTN&Mỏ | Khoa Xây dựng |
| 128 | Nguyễn Duyên Phong | BM Xây dựng CTN&Mỏ | Khoa Xây dựng |
| 129 | Đặng Văn Kiên | BM Xây dựng CTN&Mỏ | Khoa Xây dựng |
| 130 | Trần Tuấn Minh | BM Xây dựng CTN&Mỏ | Khoa Xây dựng |
| 131 | Đào Viết Đoàn | BM Xây dựng CTN&Mỏ | Khoa Xây dựng |
| 132 | Nguyễn Xuân Mãn | BM Kỹ thuật xây dựng | Khoa Xây dựng |
| 133 | Nguyễn Văn Mạnh | BM Kỹ thuật xây dựng | Khoa Xây dựng |

| Stt | Cá nhân/Tập thể | Đơn vị | |
|---|---|---|---|
| 134 | Phạm Thị Nhàn | BM Kỹ thuật xây dựng | Khoa Xây dựng |
| 135 | Đặng Văn Phi | BM Kỹ thuật xây dựng | Khoa Xây dựng |
| 136 | Kim Ngọc Linh | BM Kỹ thuật Điện - Điện tử | Khoa Cơ - Điện |
| 137 | Nguyễn Thạc Khánh | BM Kỹ thuật Điện - Điện tử | Khoa Cơ - Điện |
| 138 | Nguyễn Trường Giang | BM Kỹ thuật Điện - Điện tử | Khoa Cơ - Điện |
| 139 | Nguyễn Đức Khoát | BM Tự động hóa XN Mỏ và DK | Khoa Cơ - Điện |
| 140 | Đặng Văn Chí | BM Tự động hóa XN Mỏ và DK | Khoa Cơ - Điện |
| 141 | Khổng Cao Phong | BM Tự động hóa XN Mỏ và DK | Khoa Cơ - Điện |
| 142 | Nguyễn Chí Tình | BM Tự động hóa XN Mỏ và DK | Khoa Cơ - Điện |
| 143 | Uông Quang Tuyến | BM Tự động hóa XN Mỏ và DK | Khoa Cơ - Điện |
| 144 | Nguyễn Thế Lực | BM Tự động hóa XN Mỏ và DK | Khoa Cơ - Điện |
| 145 | Đỗ Như Ý | BM Điện khí hóa XN | Khoa Cơ - Điện |
| 146 | Lê Xuân Thành | BM Điện khí hóa XN | Khoa Cơ - Điện |
| 147 | Bùi Đình Thanh | BM Điện khí hóa XN | Khoa Cơ - Điện |
| 148 | Phạm Trung Sơn | BM Điện khí hóa XN | Khoa Cơ - Điện |
| 149 | Ngô Thanh Tuấn | BM Điện khí hóa XN | Khoa Cơ - Điện |
| 150 | Hồ Việt Bun | BM Điện khí hóa XN | Khoa Cơ - Điện |
| 151 | Nguyễn Duy Tuấn | BM Điện khí hóa XN | Khoa Cơ - Điện |
| 152 | Phạm Đức Thiên | BM Kỹ thuật Cơ khí | Khoa Cơ - Điện |
| 153 | Phạm Thị Thủy | BM Kỹ thuật Cơ khí | Khoa Cơ - Điện |
| 154 | Nguyễn Thanh Tùng | BM Kỹ thuật Cơ khí | Khoa Cơ - Điện |
| 155 | Nguyễn Duy Chỉnh | BM Kỹ thuật Cơ khí | Khoa Cơ - Điện |
| 156 | Trần Đức Huân | BM Kỹ thuật Cơ khí | Khoa Cơ - Điện |
| 157 | Nguyễn Văn Xô | BM Máy & Thiết bị công nghiệp | Khoa Cơ - Điện |
| 158 | Đoàn Văn Giáp | BM Máy & Thiết bị công nghiệp | Khoa Cơ - Điện |
| 159 | Trần Viết Linh | BM Máy & Thiết bị công nghiệp | Khoa Cơ - Điện |
| 160 | Nguyễn Duy Lạc | BM Kế toán doanh nghiệp | Khoa Kinh tế & QTKD |
| 161 | Bùi Thị Thu Thuỷ | BM Kế toán doanh nghiệp | Khoa Kinh tế & QTKD |
| 162 | Phí Thị Kim Thư | BM Kế toán doanh nghiệp | Khoa Kinh tế & QTKD |
| 163 | Nguyễn Thị Kim Oanh | BM Kế toán doanh nghiệp | Khoa Kinh tế & QTKD |
| 164 | Phạm Thị Hồng Hạnh | BM Kế toán doanh nghiệp | Khoa Kinh tế & QTKD |
| 165 | Nguyễn Tiến Hưng | BM Kế toán doanh nghiệp | Khoa Kinh tế & QTKD |
| 166 | Nguyễn Thị Minh Thu | BM Kế toán doanh nghiệp | Khoa Kinh tế & QTKD |
| 167 | Lê Thị Thu Hồng | BM Kế toán doanh nghiệp | Khoa Kinh tế & QTKD |
| 168 | Nguyễn Thị Bích Ngọc | BM Kinh tế cơ sở | Khoa Kinh tế & QTKD |
| 169 | Phí Mạnh Cường | BM Kinh tế cơ sở | Khoa Kinh tế & QTKD |
| 170 | Vũ Diệp Anh | BM Kinh tế cơ sở | Khoa Kinh tế & QTKD |
| 171 | Đỗ Hữu Tùng | BM QTDN Địa chất - Dầu khí | Khoa Kinh tế & QTKD |
| 172 | Phan Thị Thái | BM QTDN Địa chất - Dầu khí | Khoa Kinh tế & QTKD |
| 173 | Lê Minh Thống | BM QTDN Địa chất - Dầu khí | Khoa Kinh tế & QTKD |
| 174 | Nguyễn Lan Hoàng Thảo | BM QTDN Địa chất - Dầu khí | Khoa Kinh tế & QTKD |
| 175 | Phạm Ngọc Tuấn | BM QTDN Địa chất - Dầu khí | Khoa Kinh tế & QTKD |
| 176 | Nguyễn Thị Kim Ngân | BM QTDN Địa chất - Dầu khí | Khoa Kinh tế & QTKD |
| 177 | Nguyễn Ngọc Khánh | Bộ môn QTDN Mỏ | Khoa Kinh tế & QTKD |
| 178 | Nguyễn Thị Hoài Nga | Bộ môn QTDN Mỏ | Khoa Kinh tế & QTKD |
| 179 | Đào Anh Tuấn | Bộ môn QTDN Mỏ | Khoa Kinh tế & QTKD |

| t | Cá nhân/Tập thể | Đơn vị | |
|---|---|---|---|
| 180 | Đặng Huy Thái | Bộ môn QTDN Mỏ | Khoa Kinh tế & QTKD |
| 181 | Đồng Thị Bích | Bộ môn QTDN Mỏ | Khoa Kinh tế & QTKD |
| 182 | Lê Đình Chiều | Bộ môn QTDN Mỏ | Khoa Kinh tế & QTKD |
| 183 | Nguyễn Văn Quảng | Bộ môn Đường lối QS | Khoa GDQP |
| 184 | Phạm Quốc Đảm | Bộ môn Đường lối QS | Khoa GDQP |
| 185 | Trần Bắc Bộ | Bộ môn Đường lối QS | Khoa GDQP |
| 186 | Vũ Quang Hay | Bộ môn Kỹ thuật QS | Khoa GDQP |
| 187 | Nguyễn Văn Phong | Bộ môn Kỹ thuật QS | Khoa GDQP |
| 188 | Nguyễn Gia Khuê | Ban quản lý các dự án | |
| 189 | Nguyễn Thu Hà | Phòng Công tác sinh viên | |
| 190 | Trương Thúy Hà | Phòng Công tác sinh viên | |
| 191 | Phan Thị Thúy | Phòng Công tác sinh viên | |
| 192 | Nguyễn Ngọc Dương | Phòng Hành chính - Tổng hợp | |
| 193 | Trần Thị Lan Phương | Phòng Hành chính - Tổng hợp | |
| 194 | Nguyễn Thị Thắm | Phòng Hành chính - Tổng hợp | |
| 195 | Trần Văn Hiệp | Khảo thí & ĐBCLGD | |
| 196 | Nguyễn Thị Ngọc Dung | P. Khoa học, CN và HTQT | |
| 197 | Phạm Đức Nghiệp | P. Khoa học, CN và HTQT | |
| 198 | Vũ Thị Hoài Thu | TT Ngoại ngữ - Tin học | |
| 199 | Bùi Thị Mai | Phòng Đào tạo Đại học | |
| 200 | Nguyễn Quốc Dũng | Phòng Đào tạo Đại học | |
| 201 | Lại Kim Cương | Phòng Đào tạo Đại học | |
| 202 | Trần Thị Hương | Phòng Quản trị - Thiết bị | |
| 203 | Hà Ngọc Kiên | Phòng ĐT SĐH | |
| 204 | Phạm Quang Ba | TT Hỗ trợ sinh viên | |
| 205 | Lê Chí Phúc | TT Hỗ trợ sinh viên | |
| 206 | Nguyễn Kim Chung | Phòng CTCT - Truyền thông | |
| 207 | Phạm Thị Thu Hường | Phòng CTCT - Truyền thông | |
| 208 | Vũ Duy Tấn | Phòng Tổ chức - Cán bộ | |
| 209 | Nguyễn Thị Thúy Hằng | Phòng Tổ chức - Cán bộ | |
| 210 | Phạm Thị Thu Thủy | Phòng Tài vụ | |
| 211 | Phạm Thị Phương Chi | Phòng Tài vụ | |
| 212 | Cao Thu Hoài | Phòng Tài vụ | |
| 213 | Phạm Công Tú | Khoa GDQP | |
| 214 | Nguyễn Thu Hương | VPK Lý luận chính trị | |
| 215 | Phạm Thị Việt Nga | VP Công đoàn | |
| 216 | Phạm Tố Uyên | VP Đảng ủy | |
| **II. Lao động tiên tiến** | | | |
| **A. Cá nhân** | | | |
| 1 | Dương Thị Hiền Thanh | BM Tin học Kinh tế | Khoa Công nghệ thông tin |
| 2 | Nguyễn Thu Hằng | BM Tin học Kinh tế | Khoa Công nghệ thông tin |
| 3 | Vũ Thị Kim Liên | BM Tin học Kinh tế | Khoa Công nghệ thông tin |
| 4 | Phạm Thị Nguyệt | BM Tin học Kinh tế | Khoa Công nghệ thông tin |
| 5 | Nguyễn Thế Bình | BM Tin học Kinh tế | Khoa Công nghệ thông tin |
| 6 | Phạm Quang Hiển | BM Tin học Kinh tế | Khoa Công nghệ thông tin |
| 7 | Trương Xuân Luận | BM Tin học Địa chất | Khoa Công nghệ thông tin |

| Stt | Cá nhân/Tập thể | Đơn vị | |
|---|---|---|---|
| 8 | Nguyễn Thị Hải Yến | BM Tin học Địa chất | Khoa Công nghệ thông tin |
| 9 | Trương Xuân Bình | BM Tin học Địa chất | Khoa Công nghệ thông tin |
| 10 | Đặng Hữu Nghị | BM Tin học Cơ bản | Khoa Công nghệ thông tin |
| 11 | Đào Thị Thu Vân | BM Tin học Cơ bản | Khoa Công nghệ thông tin |
| 12 | Bùi Thị Vân Anh | BM Tin học Cơ bản | Khoa Công nghệ thông tin |
| 13 | Vũ Lan Phương | BM Tin học Cơ bản | Khoa Công nghệ thông tin |
| 14 | Vương Thị Như Quỳnh | BM Tin học Cơ bản | Khoa Công nghệ thông tin |
| 15 | Phạm Đức Hậu | BM Tin học Cơ bản | Khoa Công nghệ thông tin |
| 16 | Đặng Quốc Trung | BM Tin học Cơ bản | Khoa Công nghệ thông tin |
| 17 | Dương Chí Thiện | BM Tin học Cơ bản | Khoa Công nghệ thông tin |
| 18 | Nguyễn Trường Xuân | BM Tin học Trắc địa | Khoa Công nghệ thông tin |
| 19 | Trần Trung Chuyên | BM Tin học Trắc địa | Khoa Công nghệ thông tin |
| 20 | Nguyễn Thị Mai Dung | BM Tin học Trắc địa | Khoa Công nghệ thông tin |
| 21 | Trần Mai Hương | BM Tin học Trắc địa | Khoa Công nghệ thông tin |
| 22 | Nguyễn Thị Phương Bắc | BM Khoa học máy tính | Khoa Công nghệ thông tin |
| 23 | Nguyễn Thùy Dương | BM Khoa học máy tính | Khoa Công nghệ thông tin |
| 24 | Nguyễn Duy Huy | BM Khoa học máy tính | Khoa Công nghệ thông tin |
| 25 | Đặng Văn Nam | BM Khoa học máy tính | Khoa Công nghệ thông tin |
| 26 | Nông Thị Oanh | BM Khoa học máy tính | Khoa Công nghệ thông tin |
| 27 | Trần Thị Thu Thúy | BM Mạng máy tính | Khoa Công nghệ thông tin |
| 28 | Đỗ Như Hải | BM Mạng máy tính | Khoa Công nghệ thông tin |
| 29 | Đào Anh Thư | BM Mạng máy tính | Khoa Công nghệ thông tin |
| 30 | Phạm Đình Tân | BM Mạng máy tính | Khoa Công nghệ thông tin |
| 31 | Phạm Văn Đồng | BM Công nghệ Phần mềm | Khoa Công nghệ thông tin |
| 32 | Hồ Thị Thảo Trang | BM Công nghệ Phần mềm | Khoa Công nghệ thông tin |
| 33 | Nguyễn Thị Thanh | BM Công nghệ Phần mềm | Khoa Công nghệ thông tin |
| 34 | Phạm Hữu Lợi | Phòng thí nghiệm Địa tin học | Khoa Công nghệ thông tin |
| 35 | Trần Thị Hải Vân | Phòng thí nghiệm Địa tin học | Khoa Công nghệ thông tin |
| 36 | Phan Thiên Hương | BM Địa vật lý | Khoa Dầu khí |
| 37 | Trương Thị Chinh | BM Địa vật lý | Khoa Dầu khí |
| 38 | Phạm Ngọc Kiên | BM Địa vật lý | Khoa Dầu khí |
| 39 | Trần Quang Trung | BM Địa vật lý | Khoa Dầu khí |
| 40 | Kiều Duy Thông | BM Địa vật lý | Khoa Dầu khí |
| 41 | Bùi Thị Ngân | BM Địa chất dầu khí | Khoa Dầu khí |
| 42 | Trần Đình Kiên | BM Khoan - Khai thác | Khoa Dầu khí |
| 43 | Vũ Thiết Thạch | BM Khoan - Khai thác | Khoa Dầu khí |
| 44 | Nguyễn Trần Tuân | BM Khoan - Khai thác | Khoa Dầu khí |
| 45 | Nguyễn Tiến Hùng | BM Khoan - Khai thác | Khoa Dầu khí |
| 46 | Ngô Hà Sơn | BM Lọc - Hóa dầu | Khoa Dầu khí |
| 47 | Trần Ngọc Tuân | BM Lọc - Hóa dầu | Khoa Dầu khí |
| 48 | Nguyễn Văn Giáp | BM Thiết bị DK và CT | Khoa Dầu khí |
| 49 | Nguyễn Thanh Tuấn | BM Thiết bị DK và CT | Khoa Dầu khí |
| 50 | Lê Văn Quyền | BM Khai thác lộ thiên | Khoa Mỏ |
| 51 | Lê Thị Thu Hoa | BM Khai thác lộ thiên | Khoa Mỏ |
| 52 | Nguyễn Đình An | BM Khai thác lộ thiên | Khoa Mỏ |
| 53 | Vũ Đình Hiếu | BM Khai thác lộ thiên | Khoa Mỏ |

| t | Cá nhân/Tập thể | Đơn vị | |
|---|---|---|---|
| 54 | Phạm Văn Việt | BM Khai thác lộ thiên | Khoa Mỏ |
| 55 | Nguyễn Hoàng | BM Khai thác lộ thiên | Khoa Mỏ |
| 56 | Trần Văn Thanh | BM Khai thác hầm lò | Khoa Mỏ |
| 57 | Đặng Vũ Chí | BM Khai thác hầm lò | Khoa Mỏ |
| 58 | Đỗ Anh Sơn | BM Khai thác hầm lò | Khoa Mỏ |
| 59 | Vũ Trung Tiến | BM Khai thác hầm lò | Khoa Mỏ |
| 60 | Đặng Quang Hưng | BM Khai thác hầm lò | Khoa Mỏ |
| 61 | Đặng Phương Thảo | BM Khai thác hầm lò | Khoa Mỏ |
| 62 | Nguyễn Văn Quang | BM Khai thác hầm lò | Khoa Mỏ |
| 63 | Trần Văn Được | BM Tuyển khoáng | Khoa Mỏ |
| 64 | Phạm Thị Nhung | BM Tuyển khoáng | Khoa Mỏ |
| 65 | Nguyễn Ngọc Phú | BM Tuyển khoáng | Khoa Mỏ |
| 66 | Phùng Tiến Thuật | BM Tuyển khoáng | Khoa Mỏ |
| 67 | Trần Trung Tới | BM Tuyển khoáng | Khoa Mỏ |
| 68 | Lê Việt Hà | BM Tuyển khoáng | Khoa Mỏ |
| 69 | Phạm Tuấn Long | BM Sức bền vật liệu | Khoa Mỏ |
| 70 | Nguyễn Như Hùng | BM Sức bền vật liệu | Khoa Mỏ |
| 71 | Đỗ Ngọc Tú | BM Sức bền vật liệu | Khoa Mỏ |
| 72 | Đinh Thị Thu Hà | BM Sức bền vật liệu | Khoa Mỏ |
| 73 | Nguyễn Viết Thắng | BM Sức bền vật liệu | Khoa Mỏ |
| 74 | Dương Đức Hùng | BM Sức bền vật liệu | Khoa Mỏ |
| 75 | Nguyễn Thị Thúy Hà | BM Đường lối CM của ĐCSVN | Khoa Lý luận chính trị |
| 76 | Nguyễn Tuấn Vương | BM Đường lối CM của ĐCSVN | Khoa Lý luận chính trị |
| 77 | Phí Mạnh Phong | BM Nguyên lý CN Mác - Lênin | Khoa Lý luận chính trị |
| 78 | Bùi Thị Thùy Dương | BM Nguyên lý CN Mác - Lênin | Khoa Lý luận chính trị |
| 79 | Nguyễn Thị Kim Dung | BM Tư tưởng HCM | Khoa Lý luận chính trị |
| 80 | Lê Thị Yến | BM Tư tưởng HCM | Khoa Lý luận chính trị |
| 81 | Đào Thị Tuyết | BM Pháp luật | Khoa Lý luận chính trị |
| 82 | Nguyễn Lê Hà Giang | BM Pháp luật | Khoa Lý luận chính trị |
| 83 | Đặng Thị Ngọc Thủy | BM Kỹ thuật môi trường | Khoa Môi trường |
| 84 | Đào Trung Thành | BM Kỹ thuật môi trường | Khoa Môi trường |
| 85 | Nguyễn Thị Hòa | BM Kỹ thuật môi trường | Khoa Môi trường |
| 86 | Nguyễn Thị Hồng | BM Kỹ thuật môi trường | Khoa Môi trường |
| 87 | Trần Thị Ngọc | BM Kỹ thuật môi trường | Khoa Môi trường |
| 88 | Đỗ Văn Nhuận | BM Môi trường cơ sở | Khoa Môi trường |
| 89 | Nguyễn Văn Dũng | BM Môi trường cơ sở | Khoa Môi trường |
| 90 | Nguyễn Văn Bình | BM Môi trường cơ sở | Khoa Môi trường |
| 91 | Vũ Thị Lan Anh | BM Môi trường cơ sở | Khoa Môi trường |
| 92 | Phan Thị Mai Hoa | BM Môi trường cơ sở | Khoa Môi trường |
| 93 | Phạm Khánh Huy | BM Địa sinh thái & CNMT | Khoa Môi trường |
| 94 | Đỗ Cao Cường | BM Địa sinh thái & CNMT | Khoa Môi trường |
| 95 | Nguyễn Mai Hoa | BM Địa sinh thái & CNMT | Khoa Môi trường |
| 96 | Nguyễn Quang Minh | BM Địa sinh thái & CNMT | Khoa Môi trường |
| 97 | Đỗ Thị Hải | BM Địa sinh thái & CNMT | Khoa Môi trường |
| 98 | Tô Xuân Bản | BM Khoáng thạch và Địa hóa | Khoa Khoa học và KTĐC |
| 99 | Phạm Thị Vân Anh | BM Khoáng thạch và Địa hóa | Khoa Khoa học và KTĐC |

| Stt | Cá nhân/Tập thể | Đơn vị | |
|---|---|---|---|
| 100 | Lê Tiến Dũng | BM Khoáng thạch và Địa hóa | Khoa Khoa học và KTĐC |
| 101 | Đặng Thị Vinh | BM Khoáng thạch và Địa hóa | Khoa Khoa học và KTĐC |
| 102 | Phạm Trường Sinh | BM Khoáng thạch và Địa hóa | Khoa Khoa học và KTĐC |
| 103 | Lê Thị Ngọc Tú | BM Khoáng thạch và Địa hóa | Khoa Khoa học và KTĐC |
| 104 | Lê Trọng Thắng | BM Địa chất công trình | Khoa Khoa học và KTĐC |
| 105 | Nguyễn Văn Phóng | BM Địa chất công trình | Khoa Khoa học và KTĐC |
| 106 | Nguyễn Viết Tình | BM Địa chất công trình | Khoa Khoa học và KTĐC |
| 107 | Tô Xuân Vu | BM Địa chất công trình | Khoa Khoa học và KTĐC |
| 108 | Nhữ Việt Hà | BM Địa chất công trình | Khoa Khoa học và KTĐC |
| 109 | Dương Văn Bình | BM Địa chất công trình | Khoa Khoa học và KTĐC |
| 110 | Nguyễn Văn Hùng | BM Địa chất công trình | Khoa Khoa học và KTĐC |
| 111 | Nguyễn Thị Thanh Thủy | BM Địa chất thủy văn | Khoa Khoa học và KTĐC |
| 112 | Kiều Thị Vân Anh | BM Địa chất thủy văn | Khoa Khoa học và KTĐC |
| 113 | Dương Thị Thanh Thủy | BM Địa chất thủy văn | Khoa Khoa học và KTĐC |
| 114 | Vũ Thu Hiền | BM Địa chất thủy văn | Khoa Khoa học và KTĐC |
| 115 | Trần Vũ Long | BM Địa chất thủy văn | Khoa Khoa học và KTĐC |
| 116 | Đào Đức Bằng | BM Địa chất thủy văn | Khoa Khoa học và KTĐC |
| 117 | Vũ Anh Đạo | BM Địa chất | Khoa Khoa học và KTĐC |
| 118 | Phan Văn Bình | BM Địa chất | Khoa Khoa học và KTĐC |
| 119 | Phan Viết Sơn | Tìm kiếm thăm dò | Khoa Khoa học và KTĐC |
| 120 | Đỗ Mạnh An | Tìm kiếm thăm dò | Khoa Khoa học và KTĐC |
| 121 | Bùi Thanh Tịnh | Tìm kiếm thăm dò | Khoa Khoa học và KTĐC |
| 122 | Nguyễn Văn Lâm | Tìm kiếm thăm dò | Khoa Khoa học và KTĐC |
| 123 | Nguyễn Thị Thanh Thảo | Tìm kiếm thăm dò | Khoa Khoa học và KTĐC |
| 124 | Tạ Thị Toán | Tìm kiếm thăm dò | Khoa Khoa học và KTĐC |
| 125 | Phạm Thị Thanh Hiền | Tìm kiếm thăm dò | Khoa Khoa học và KTĐC |
| 126 | Lê Thị Thu | Tìm kiếm thăm dò | Khoa Khoa học và KTĐC |
| 127 | Hoàng Thị Thoa | Tìm kiếm thăm dò | Khoa Khoa học và KTĐC |
| 128 | Nguyễn Minh Mẫn | BM Toán | Khoa Khoa học cơ bản |
| 129 | Nguyễn Văn Ngọc | BM Toán | Khoa Khoa học cơ bản |
| 130 | Tô Văn Đinh | BM Toán | Khoa Khoa học cơ bản |
| 131 | Đào Xuân Hưng | BM Toán | Khoa Khoa học cơ bản |
| 132 | Phạm Ngọc Anh | BM Toán | Khoa Khoa học cơ bản |
| 133 | Nguyễn Thị Kim Sơn | BM Toán | Khoa Khoa học cơ bản |
| 134 | Hoàng Ngự Huấn | BM Toán | Khoa Khoa học cơ bản |
| 135 | Lê Bích Phượng | BM Toán | Khoa Khoa học cơ bản |
| 136 | Hà Hữu Cao Trình | BM Toán | Khoa Khoa học cơ bản |
| 137 | Nguyễn Thế Lâm | BM Toán | Khoa Khoa học cơ bản |
| 138 | Nguyễn Thu Hằng | BM Toán | Khoa Khoa học cơ bản |
| 139 | Lê Thị Hương Giang | BM Toán | Khoa Khoa học cơ bản |
| 140 | Nguyễn Thị Hiền | BM Toán | Khoa Khoa học cơ bản |
| 141 | Nguyễn Thùy Linh | BM Toán | Khoa Khoa học cơ bản |
| 142 | Nguyễn Huy Thế | BM Cơ lý thuyết | Khoa Khoa học cơ bản |
| 143 | Bùi Thị Thúy | BM Cơ lý thuyết | Khoa Khoa học cơ bản |
| 144 | Trần Thị Trâm | BM Cơ lý thuyết | Khoa Khoa học cơ bản |
| 145 | Đinh Công Đạt | BM Cơ lý thuyết | Khoa Khoa học cơ bản |

| t | Cá nhân/Tập thể | Đơn vị | |
|---|---|---|---|
| 146 | Nguyễn Quang Huy | BM Giáo dục thể chất | Khoa Khoa học cơ bản |
| 147 | Thái Việt Hưng | BM Giáo dục thể chất | Khoa Khoa học cơ bản |
| 148 | Lương Anh Hùng | BM Giáo dục thể chất | Khoa Khoa học cơ bản |
| 149 | Nguyễn Khắc Anh Vũ | BM Giáo dục thể chất | Khoa Khoa học cơ bản |
| 150 | Lê Văn Nam | BM Giáo dục thể chất | Khoa Khoa học cơ bản |
| 151 | Lã Ngọc Linh | BM Giáo dục thể chất | Khoa Khoa học cơ bản |
| 152 | Lê Viết Tuấn | BM Giáo dục thể chất | Khoa Khoa học cơ bản |
| 153 | Nguyễn Huy Thông | BM Giáo dục thể chất | Khoa Khoa học cơ bản |
| 154 | Trần Lan Hương | BM Giáo dục thể chất | Khoa Khoa học cơ bản |
| 155 | Nguyễn Trường Đông | BM Giáo dục thể chất | Khoa Khoa học cơ bản |
| 156 | Chu Thị Hồng Hạnh | BM Giáo dục thể chất | Khoa Khoa học cơ bản |
| 157 | Phạm Tiến Dũng | BM Hóa | Khoa Khoa học cơ bản |
| 158 | Nguyễn Mạnh Hà | BM Hóa | Khoa Khoa học cơ bản |
| 159 | Nguyễn Thu Hà | BM Hóa | Khoa Khoa học cơ bản |
| 160 | Đỗ Thị Hải | BM Hóa | Khoa Khoa học cơ bản |
| 161 | Nguyễn Thị Thu Hiền | BM Hóa | Khoa Khoa học cơ bản |
| 162 | Vũ Thị Minh Hồng | BM Hóa | Khoa Khoa học cơ bản |
| 163 | Hà Mạnh Hùng | BM Hóa | Khoa Khoa học cơ bản |
| 164 | Nguyễn Viết Hùng | BM Hóa | Khoa Khoa học cơ bản |
| 165 | Vũ Duy Thịnh | BM Hóa | Khoa Khoa học cơ bản |
| 166 | Nguyễn Thị Kim Thoa | BM Hóa | Khoa Khoa học cơ bản |
| 167 | Lê Thị Vinh | BM Hóa | Khoa Khoa học cơ bản |
| 168 | Cao Xuân Hiển | BM Ngoại ngữ | Khoa Khoa học cơ bản |
| 169 | Nguyễn  Mộng Lân | BM Ngoại ngữ | Khoa Khoa học cơ bản |
| 170 | Trần Đình Thước | BM Ngoại ngữ | Khoa Khoa học cơ bản |
| 171 | Nguyễn Thị Thu Phúc | BM Ngoại ngữ | Khoa Khoa học cơ bản |
| 172 | Lê Thị Thúy Hà | BM Ngoại ngữ | Khoa Khoa học cơ bản |
| 173 | Đặng Thanh Mai | BM Ngoại ngữ | Khoa Khoa học cơ bản |
| 174 | Nguyễn Hồng Vân | BM Ngoại ngữ | Khoa Khoa học cơ bản |
| 175 | Nguyễn Thị Nguyệt Ánh | BM Ngoại ngữ | Khoa Khoa học cơ bản |
| 176 | Vũ Thanh Tâm | BM Ngoại ngữ | Khoa Khoa học cơ bản |
| 177 | Nguyễn Ánh Hoa | BM Ngoại ngữ | Khoa Khoa học cơ bản |
| 178 | Nguyễn Thị Mai Hương | BM Ngoại ngữ | Khoa Khoa học cơ bản |
| 179 | Trịnh Thị Vân | BM Ngoại ngữ | Khoa Khoa học cơ bản |
| 180 | Nguyễn Thị Cúc | BM Ngoại ngữ | Khoa Khoa học cơ bản |
| 181 | Trần Hồng Hải | BM Hình Họa | Khoa Khoa học cơ bản |
| 182 | Thạc Thu Hiền | BM Hình Họa | Khoa Khoa học cơ bản |
| 183 | Vũ Hữu Tuyến | BM Hình Họa | Khoa Khoa học cơ bản |
| 184 | Hoàng Văn Tài | BM Hình Họa | Khoa Khoa học cơ bản |
| 185 | Đỗ Việt Anh | BM Hình Họa | Khoa Khoa học cơ bản |
| 186 | Phạm Thị Mai Anh | BM Hình Họa | Khoa Khoa học cơ bản |
| 187 | Hồ Quỳnh Anh | BM Vật lý | Khoa Khoa học cơ bản |
| 188 | Nguyễn Thị Diệu Thu | BM Vật lý | Khoa Khoa học cơ bản |
| 189 | Phạm Thị Trang | BM Vật lý | Khoa Khoa học cơ bản |
| 190 | Trần Thị Hà | BM Vật lý | Khoa Khoa học cơ bản |
| 191 | Đinh Văn Thiên | BM Vật lý | Khoa Khoa học cơ bản |

| Stt | Cá nhân/Tập thể | Đơn vị | |
|---|---|---|---|
| 192 | Trần Quỳnh An | BM Bản đồ | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 193 | Dương Anh Quân | BM Bản đồ | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 194 | Phạm Văn Hiệp | BM Bản đồ | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 195 | Trần Thị Tuyết Vinh | BM Bản đồ | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 196 | Nguyễn Văn Lợi | BM Bản đồ | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 197 | Nguyễn Thị Dung | BM Địa chính | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 198 | Trần Đình Thành | BM Địa chính | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 199 | Nguyễn Thị Kim Yến | BM Địa chính | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 200 | Phạm Thị Kim Thoa | BM Địa chính | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 201 | Đặng Thị Hoàng Nga | BM Địa chính | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 202 | Đinh Hải Nam | BM Địa chính | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 203 | Phùng Minh Sơn | BM Địa chính | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 204 | Trần Vân Anh | BM Đo ảnh và Viễn thám | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 205 | Trần Trung Anh | BM Đo ảnh và Viễn thám | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 206 | Trần Đình Trí | BM Đo ảnh và Viễn thám | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 207 | Phạm Hà Thái | BM Đo ảnh và Viễn thám | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 208 | Trần Thanh Hà | BM Đo ảnh và Viễn thám | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 209 | Trần Hồng Hạnh | BM Đo ảnh và Viễn thám | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 210 | Lê Thanh Nghị | BM Đo ảnh và Viễn thám | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 211 | Nguyễn Minh Hải | BM Đo ảnh và Viễn thám | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 212 | Phạm Thị Thanh Hòa | BM Đo ảnh và Viễn thám | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 213 | Đoàn Thị Nam Phương | BM Đo ảnh và Viễn thám | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 214 | Trần Phương Ly | BM Đo ảnh và Viễn thám | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 215 | Vũ Văn Trí | BM Trắc địa cao cấp | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 216 | Lê Minh Tá | BM Trắc địa cao cấp | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 217 | Lê Thị Thanh Tâm | BM Trắc địa cao cấp | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 218 | Phạm Ngọc Quang | BM Trắc địa cao cấp | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 219 | Nguyễn Văn Lâm | BM Trắc địa cao cấp | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 220 | Kim Thị Thu Hương | BM Trắc địa cao cấp | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 221 | Nguyễn Quang Thắng | BM Trắc địa công trình | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 222 | Nguyễn Quang Phúc | BM Trắc địa công trình | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 223 | Hoàng Thị Minh Hương | BM Trắc địa công trình | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 224 | Nguyễn Hà | BM Trắc địa công trình | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 225 | Nguyễn Thị Kim Thanh | BM Trắc địa công trình | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 226 | Trần Thùy Linh | BM Trắc địa công trình | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 227 | Lưu Anh Tuấn | BM Trắc địa phổ thông và SS | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 228 | Dương Thành Trung | BM Trắc địa phổ thông và SS | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 229 | Nguyễn Thị Thu Hương | BM Trắc địa phổ thông và SS | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 230 | Lê Ngọc Giang | BM Trắc địa phổ thông và SS | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 231 | Phạm Thanh Thạo | BM Trắc địa phổ thông và SS | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 232 | Trần Anh Tuấn | BM Trắc địa phổ thông và SS | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 233 | Phạm Công Khải | BM Trắc địa mỏ | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 234 | Vương Trọng Kha | BM Trắc địa mỏ | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 235 | Cao Xuân Cường | BM Trắc địa mỏ | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 236 | Lê Văn Cảnh | BM Trắc địa mỏ | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 237 | Hoàng Lê Minh | Tổ máy trắc địa | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |

| t | Cá nhân/Tập thể | Đơn vị | |
|---|---|---|---|
| 238 | Nguyễn Thế Hiệp | Tổ máy trắc địa | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 239 | Nguyễn Thị Mến | Tổ máy trắc địa | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 240 | Ngô Doãn Hào | BM Xây dựng CTN&Mỏ | Khoa Xây dựng |
| 241 | Nguyễn Trọng Dũng | BM Hạ tầng cơ sở | Khoa Xây dựng |
| 242 | Phạm Đức Thọ | BM Hạ tầng cơ sở | Khoa Xây dựng |
| 243 | Hoàng Đình Phúc | BM Hạ tầng cơ sở | Khoa Xây dựng |
| 244 | Tạ Đức Thịnh | BM Hạ tầng cơ sở | Khoa Xây dựng |
| 245 | Vũ Minh Ngạn | BM Hạ tầng cơ sở | Khoa Xây dựng |
| 246 | Đinh Văn Thắng | BM Kỹ thuật Điện - Điện tử | Khoa Cơ - Điện |
| 247 | Cung Quang Khang | BM Kỹ thuật Điện - Điện tử | Khoa Cơ - Điện |
| 248 | Kim Thị Cẩm Ánh | BM Kỹ thuật Điện - Điện tử | Khoa Cơ - Điện |
| 249 | Hà Thị Chúc | BM Kỹ thuật Điện - Điện tử | Khoa Cơ - Điện |
| 250 | Tống Ngọc Anh | BM Kỹ thuật Điện - Điện tử | Khoa Cơ - Điện |
| 251 | Nguyễn Tiến Sỹ | BM Kỹ thuật Điện - Điện tử | Khoa Cơ - Điện |
| 252 | Phan Minh Tạo | BM Tự động hóa XN Mỏ và DK | Khoa Cơ - Điện |
| 253 | Phạm Minh Hải | BM Tự động hóa XN Mỏ và DK | Khoa Cơ - Điện |
| 254 | Nguyễn Chí Dũng | BM Tự động hóa XN Mỏ và DK | Khoa Cơ - Điện |
| 255 | Phạm Thị Thanh Loan | BM Tự động hóa XN Mỏ và DK | Khoa Cơ - Điện |
| 256 | Thái Hải Âu | BM Tự động hóa XN Mỏ và DK | Khoa Cơ - Điện |
| 257 | Đào Hiếu | BM Tự động hóa XN Mỏ và DK | Khoa Cơ - Điện |
| 258 | Nguyễn Hanh Tiến | BM Điện khí hóa XN | Khoa Cơ - Điện |
| 259 | Nguyễn Thị Bích Hậu | BM Điện khí hóa XN | Khoa Cơ - Điện |
| 260 | Lê Văn Tuần | BM Điện khí hóa XN | Khoa Cơ - Điện |
| 261 | Nguyễn Xuân Nhỉ | BM Điện khí hóa XN | Khoa Cơ - Điện |
| 262 | Bùi Thị Thu Hiền | BM Điện khí hóa XN | Khoa Cơ - Điện |
| 263 | Đào Thị Thủy | BM Điện khí hóa XN | Khoa Cơ - Điện |
| 264 | Nguyễn Văn Lại | BM Kỹ thuật Cơ khí | Khoa Cơ - Điện |
| 265 | Nguyễn Văn Tuệ | BM Kỹ thuật Cơ khí | Khoa Cơ - Điện |
| 266 | Bùi Minh Hoàng | BM Kỹ thuật Cơ khí | Khoa Cơ - Điện |
| 267 | Nguyễn Sơn Tùng | BM Kỹ thuật Cơ khí | Khoa Cơ - Điện |
| 268 | Đoàn Kim Bình | BM Kỹ thuật Cơ khí | Khoa Cơ - Điện |
| 269 | Vũ Nam Ngạn | BM Máy & Thiết bị công nghiệp | Khoa Cơ - Điện |
| 270 | Phạm Văn Tiến | BM Máy & Thiết bị công nghiệp | Khoa Cơ - Điện |
| 271 | Vũ Ngọc Trà | BM Máy & Thiết bị công nghiệp | Khoa Cơ - Điện |
| 272 | Nguyễn Thế Hoàng | BM Máy & Thiết bị công nghiệp | Khoa Cơ - Điện |
| 273 | Hà Văn Thủy | Xưởng Cơ - Điện | Khoa Cơ - Điện |
| 274 | Nguyễn Thị Bích Phượng | BM Kế toán doanh nghiệp | Khoa Kinh tế & QTKD |
| 275 | Lưu Thị Thu Hà | BM Kế toán doanh nghiệp | Khoa Kinh tế & QTKD |
| 276 | Phạm Minh Hải | BM Kế toán doanh nghiệp | Khoa Kinh tế & QTKD |
| 277 | Dương Thị Nhàn | BM Kế toán doanh nghiệp | Khoa Kinh tế & QTKD |
| 278 | Phạm Thu Hương | BM Kế toán doanh nghiệp | Khoa Kinh tế & QTKD |
| 279 | Vũ Ngọc Thịnh | BM Kế toán doanh nghiệp | Khoa Kinh tế & QTKD |
| 280 | Nguyễn Thị Huyền Trang | BM Kế toán doanh nghiệp | Khoa Kinh tế & QTKD |
| 281 | Nguyễn Thục Anh | BM Kế toán doanh nghiệp | Khoa Kinh tế & QTKD |
| 282 | Phan Minh Quang | BM Kế toán doanh nghiệp | Khoa Kinh tế & QTKD |
| 283 | Nguyễn Văn Bưởi | BM Kinh tế cơ sở | Khoa Kinh tế & QTKD |

| Stt | Cá nhân/Tập thể | Đơn vị | |
|---|---|---|---|
| 284 | Nguyễn Thị Hồng Loan | BM Kinh tế cơ sở | Khoa Kinh tế & QTKD |
| 285 | Trần Anh Dũng | BM Kinh tế cơ sở | Khoa Kinh tế & QTKD |
| 286 | Phạm Thu Trang | BM Kinh tế cơ sở | Khoa Kinh tế & QTKD |
| 287 | Nguyễn Thị Ngọc Anh | BM Kinh tế cơ sở | Khoa Kinh tế & QTKD |
| 288 | Nguyễn Thanh Thảo | BM Kinh tế cơ sở | Khoa Kinh tế & QTKD |
| 289 | Vũ Thị Hiền | BM Kinh tế cơ sở | Khoa Kinh tế & QTKD |
| 290 | Nguyễn Thanh Thủy | BM QTDN Địa chất - Dầu khí | Khoa Kinh tế & QTKD |
| 291 | Nguyễn Thu Hà | BM QTDN Địa chất - Dầu khí | Khoa Kinh tế & QTKD |
| 292 | Lê Thị Thu Hường | Bộ môn QTDN Mỏ | Khoa Kinh tế & QTKD |
| 293 | Phan Thị Thùy Linh | Bộ môn QTDN Mỏ | Khoa Kinh tế & QTKD |
| 294 | Nguyễn Đức Thắng | Bộ môn QTDN Mỏ | Khoa Kinh tế & QTKD |
| 295 | Nguyễn Thị Hường | Bộ môn QTDN Mỏ | Khoa Kinh tế & QTKD |
| 296 | Phạm Kiên Trung | Bộ môn QTDN Mỏ | Khoa Kinh tế & QTKD |
| 297 | Lê Văn Chiến | Bộ môn QTDN Mỏ | Khoa Kinh tế & QTKD |
| 298 | Nguyễn Văn Thưởng | Bộ môn QTDN Mỏ | Khoa Kinh tế & QTKD |
| 299 | Trần Văn Độ | Bộ môn Đường lối QS | Khoa GDQP |
| 300 | Hoàng Xuân Trường | Bộ môn Đường lối QS | Khoa GDQP |
| 301 | Lê Thị Hồng Thắng | BM Máy &TBCN | Khoa Cơ - Điện |
| 302 | Nguyễn Thị Thanh Loan | BM Tự động hóa | Khoa Cơ - Điện |
| 303 | Phạm Thị Thanh Hải | BM Kỹ thuật cơ khí | Khoa Cơ - Điện |
| 304 | Nguyễn Thị Liên | VPK Cơ - Điện | Khoa Cơ - Điện |
| 305 | Đào Thị Hiền | VPK Cơ - Điện | Khoa Cơ - Điện |
| 306 | Nguyễn Thị Hương | VPK Xây dựng | Khoa Xây dựng |
| 307 | Phạm Thanh Huyền | VPK Xây dựng | Khoa Xây dựng |
| 308 | Nguyễn Thị Loan | VPK Công nghệ thông tin | Khoa Công nghệ thông tin |
| 309 | Nguyễn Đức Quân | VPK Công nghệ thông tin | Khoa Công nghệ thông tin |
| 310 | Nguyễn Thu Thủy | VPK Dầu khí | Khoa Dầu khí |
| 311 | Phan Thị Thùy Dương | VPK KH và KT Địa chất | Khoa Khoa học và KTĐC |
| 312 | Hồ Thanh Bình | VPK KH và KT Địa chất | Khoa Khoa học và KTĐC |
| 313 | Lê Thị Định | Khoa GDQP | Khoa GDQP |
| 314 | Hoàng Thị Nga | VPK Mỏ | Khoa Mỏ |
| 315 | Nguyễn Thị Tuyết Mai | VPK Mỏ | Khoa Mỏ |
| 316 | Tạ Thị Thu Hường | VPK TĐ-BĐ và QLĐĐ | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 317 | Hoàng Thu Trang | VPK Môi trường | Khoa Môi trường |
| 318 | Phạm Châu Giang | VPK Kinh tế & QTKD | Khoa Kinh tế & QTKD |
| 319 | Phạm Trường Sơn | Phòng Bảo vệ | |
| 320 | Hoàng Văn Sinh | Phòng Bảo vệ | |
| 321 | Đỗ Thúy Mai | Phòng Y tế | |
| 322 | Nguyễn Thanh Huyền | Phòng Y tế | |
| 323 | Bùi Thị Thanh Vân | Phòng Y tế | |
| 324 | Nguyễn Tiến Dũng | Ban quản lý các dự án | |
| 325 | Nguyễn Thị Tâm | Phòng Công tác sinh viên | |
| 326 | Nguyễn Thùy Linh | Phòng Công tác sinh viên | |
| 327 | Đào Thị Thơm | Phòng Công tác sinh viên | |
| 328 | Nguyễn Thị Hương | Phòng Công tác sinh viên | |
| 329 | Chu Thị Thúy Nga | Phòng Công tác sinh viên | |

| tt | Cá nhân/Tập thể | Đơn vị | |
|---|---|---|---|
| 330 | Nguyễn Minh Thu | Phòng Hành chính - Tổng hợp | |
| 331 | Lê Đức Cường | Phòng Hành chính - Tổng hợp | |
| 332 | Nguyễn Đức Năng | Phòng Hành chính - Tổng hợp | |
| 333 | Hà Ngọc Trường | Phòng Hành chính - Tổng hợp | |
| 334 | Bùi Huy Văn | Phòng Hành chính - Tổng hợp | |
| 335 | Dương Mai Yến | Khảo thí & ĐBCLGD | |
| 336 | Hoàng Thu Hằng | P. Khoa học, CN và HTQT | |
| 337 | Nguyễn Thanh Hải | P. Khoa học, CN và HTQT | |
| 338 | Nguyễn Thị Phương Thảo | P. Khoa học, CN và HTQT | |
| 339 | Đỗ Thị Thanh Thủy | TT Ngoại ngữ - Tin học | |
| 340 | Ngô Huyền Giang | TT Ngoại ngữ - Tin học | |
| 341 | Nguyễn Văn Đức | Phòng Đào tạo Đại học | |
| 342 | Nguyễn Tuấn Thành | Phòng Đào tạo Đại học | |
| 343 | Đặng Thị Hồng Vân | Phòng Đào tạo Đại học | |
| 344 | Nguyễn Thị Thanh Thủy | Phòng Đào tạo Đại học | |
| 345 | Phạm Thị Nguyên | Phòng Đào tạo Đại học | |
| 346 | Nguyễn Thị Minh Thu | Phòng Đào tạo Đại học | |
| 347 | Hồ Văn Quân | Phòng Đào tạo Đại học | |
| 348 | Đào Duy Nam | Phòng Đào tạo Đại học | |
| 349 | Huỳnh Thanh Tùng | Phòng Quản trị - Thiết bị | |
| 350 | Nguyễn Thúy Hà | Phòng Quản trị - Thiết bị | |
| 351 | Nguyễn Thế Tĩnh | Phòng Quản trị - Thiết bị | |
| 352 | Nguyễn Thị Thu Hà | Phòng Quản trị - Thiết bị | |
| 353 | Nguyễn Hồng Hải Yến | Phòng Quản trị - Thiết bị | |
| 354 | Nguyễn Duy Hiệp | Phòng Quản trị - Thiết bị | |
| 355 | Tạ Văn Minh | Phòng Quản trị - Thiết bị | |
| 356 | Nguyễn Đình Cường | Phòng Quản trị - Thiết bị | |
| 357 | Trịnh Thị Hợp | Phòng Quản trị - Thiết bị | |
| 358 | Trần Thị Thu Huyền | Phòng Quản trị - Thiết bị | |
| 359 | Hoàng T Phương Dung | Phòng ĐT SĐH | |
| 360 | Nguyễn Thị Vân | Phòng ĐT SĐH | |
| 361 | Phạm Ngọc Hà | Phòng ĐT SĐH | |
| 362 | Đinh Hữu Khánh | TT Hỗ trợ sinh viên | |
| 363 | Đoàn Thị Luyên | TT Hỗ trợ sinh viên | |
| 364 | Nguyễn Hồng Trường | TT Thông tin - Thư viện | |
| 365 | Nguyễn Thị Hải Yến | TT Thông tin - Thư viện | |
| 366 | Nguyễn Hồng Hạnh | Phòng CTCT - Truyền thông | |
| 367 | Hà Thị Hiến | Phòng CTCT - Truyền thông | |
| 368 | Nguyễn Thị Biên | Phòng CTCT - Truyền thông | |
| 369 | Nguyễn Thị Mỹ Hạnh | Phòng Xuất bản | |
| 370 | Võ Thị Công Chính | Phòng Xuất bản | |
| 371 | Hà Thị Liễu | Phòng Tổ chức - Cán bộ | |
| 372 | Đoàn Nguyễn Thanh Hươn | Phòng Tổ chức - Cán bộ | |
| 373 | Quách Thị Nhịp | Phòng Tài vụ | |
| 374 | Nhâm Quỳnh Giang | Phòng Tài vụ | |
| 375 | Trương Thị Thanh Huyền | Phòng Tài vụ | |

| Stt | Cá nhân/Tập thể | Đơn vị | |
|---|---|---|---|
| 376 | Nguyễn Thị Phương Thảo A | Phòng Tài vụ | |
| 377 | Nguyễn Thi Thu Hiền | Phòng Tài vụ | |
| 378 | Nguyễn Thị Phương Thảo E | Phòng Tài vụ | |
| 379 | Đỗ Thủy Trà My | Phòng Tài vụ | |
| 380 | Đặng Thị Hằng Nga | VP Đảng ủy | |
| 381 | Vũ Thu Hường | VP Chương trình tiến tiến | |
| 382 | Nguyễn Thị Thu Thảo | Văn phòng Đoàn | |
| 383 | Nguyễn Vân Anh | Văn phòng Đoàn | |
| 384 | Trương P Phương Anh | Văn phòng Đoàn | |
| **B. Tập thể** | | | |
| 1 | Khoa Cơ - Điện | | |
| 2 | BM Điện khí hóa XN | Khoa Cơ - Điện | |
| 3 | BM Máy và Thiết bị CN | Khoa Cơ - Điện | |
| 4 | BM Tự động hóa XN M&DK | Khoa Cơ - Điện | |
| 5 | BM Kỹ thuật Điện - Điện tử | Khoa Cơ - Điện | |
| 6 | BM Kỹ thuật cơ khí | Khoa Cơ - Điện | |
| 7 | Khoa Công nghệ thông tin | | |
| 8 | BM Khoa học máy tính | Khoa Công nghệ thông tin | |
| 9 | BM Tin học Cơ bản | Khoa Công nghệ thông tin | |
| 10 | BM Mạng máy tính | Khoa Công nghệ thông tin | |
| 11 | BM Công nghệ Phần mềm | Khoa Công nghệ thông tin | |
| 12 | BM Tin học Kinh tế | Khoa Công nghệ thông tin | |
| 13 | BM Tin học Trắc địa | Khoa Công nghệ thông tin | |
| 14 | Khoa Dầu khí | | |
| 15 | BM Địa chất dầu khí | Khoa Dầu khí | |
| 16 | BM Địa vật lý | Khoa Dầu khí | |
| 17 | BM Khoan - Khai thác | Khoa Dầu khí | |
| 18 | BM Lọc - Hóa dầu | Khoa Dầu khí | |
| 19 | BM Thiết bị DK và CT | Khoa Dầu khí | |
| 20 | Khoa Khoa học cơ bản | | |
| 21 | BM Cơ lý thuyết | Khoa Khoa học cơ bản | |
| 22 | BM Giáo dục thể chất | Khoa Khoa học cơ bản | |
| 23 | BM Hình họa | Khoa Khoa học cơ bản | |
| 24 | BM Hóa | Khoa Khoa học cơ bản | |
| 25 | BM Ngoại ngữ | Khoa Khoa học cơ bản | |
| 26 | BM Toán | Khoa Khoa học cơ bản | |
| 27 | BM Vật lý | Khoa Khoa học cơ bản | |
| 28 | Khoa Khoa học và KTĐC | | |
| 29 | BM Khoáng Thạch - Địa hóa | Khoa Khoa học và KTĐC | |
| 30 | BM Địa chất công trình | Khoa Khoa học và KTĐC | |
| 31 | BM Địa chất thủy văn | Khoa Khoa học và KTĐC | |
| 32 | BM Địa chất | Khoa Khoa học và KTĐC | |
| 33 | BM Tìm kiếm thăm dò | Khoa Khoa học và KTĐC | |
| 34 | Khoa Mỏ | | |
| 35 | BM Khai thác Lộ thiên | Khoa Mỏ | |
| 36 | BM Khai thác Hầm lò | Khoa Mỏ | |

| t | Cá nhân/Tập thể | Đơn vị |
|---|---|---|
| 37 | BM Tuyển khoáng | Khoa Mỏ |
| 38 | BM Sức bền vật liệu | Khoa Mỏ |
| 39 | Khoa Môi trường | |
| 40 | BM Kỹ thuật môi trường | Khoa Môi trường |
| 41 | BM Địa sinh thái và CNMT | Khoa Môi trường |
| 42 | BM Môi trường cơ sở | Khoa Môi trường |
| 43 | Khoa Lý luận chính trị | |
| 44 | BM Tư Tưởng HCM | Khoa Lý luận chính trị |
| 45 | BM Đường lối CM của ĐCSVN | Khoa Lý luận chính trị |
| 46 | BM Nguyên lý CN Mác-Lênin | Khoa Lý luận chính trị |
| 47 | BM Pháp luật | Khoa Lý luận chính trị |
| 48 | Khoa Kinh tế & QTKD | |
| 49 | BM QTDN Mỏ | Khoa Kinh tế & QTKD |
| 50 | BM Kế toán DN | Khoa Kinh tế & QTKD |
| 51 | BM Kinh tế cơ sở | Khoa Kinh tế & QTKD |
| 52 | BM QTDN Địa chất - DK | Khoa Kinh tế & QTKD |
| 53 | Khoa Trắc đia - Bản đồ & QLĐĐ | |
| 54 | BM Trắc địa phổ thông và sai số | Khoa Trắc đia - Bản đồ & QLĐĐ |
| 55 | BM Bản đồ | Khoa Trắc đia - Bản đồ & QLĐĐ |
| 56 | BM Trắc địa cao cấp | Khoa Trắc đia - Bản đồ & QLĐĐ |
| 57 | BM Trắc địa Mỏ | Khoa Trắc đia - Bản đồ & QLĐĐ |
| 58 | BM Địa chính | Khoa Trắc đia - Bản đồ & QLĐĐ |
| 59 | BM Trắc địa công trình | Khoa Trắc đia - Bản đồ & QLĐĐ |
| 60 | BM Đo ảnh - Viễn thám | Khoa Trắc đia - Bản đồ & QLĐĐ |
| 61 | Khoa Xây dựng | |
| 62 | BM Xây dựng CTN&Mỏ | Khoa Xây dựng |
| 63 | BM Kỹ thuật Xây dựng | Khoa Xây dựng |
| 64 | BM Xây dựng HTCS | Khoa Xây dựng |
| 65 | Khoa Giáo dục quốc phòng | |
| 66 | BM Đường lối quân sự | Khoa Giáo dục quốc phòng |
| 67 | BM Kỹ thuật quân sự | Khoa Giáo dục quốc phòng |
| 68 | Phòng Công tác sinh viên | |
| 69 | Phòng Công tác CT - TT | |
| 70 | Phòng Đào tạo Sau đại học | |
| 71 | Phòng Đào tạo đại học | |
| 72 | Phòng Hành chính - Tổng hợp | |
| 73 | Phòng Khảo thí và ĐBCLGD | |
| 74 | Phòng KH, CN và HTQT | |
| 75 | Phòng Quản trị - Thiết bị | |
| 76 | Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học | |
| 77 | Phòng Tài vụ | |
| 78 | Phòng Tổ chức - Cán bộ | |
| 79 | Phòng Y tế | |
| 80 | Phòng Xuất bản | |
| 81 | VP Chương trình tiên tiến | |
| **III. Giấy khen Hiệu trưởng** | | |

| Stt | Cá nhân/Tập thể | Đơn vị | |
|---|---|---|---|
| A. Cá nhân | | | |
| 1 | Đặng Hữu Nghị | BM Tin học Cơ bản | Khoa Công nghệ thông tin |
| 2 | Phan Thiên Hương | BM Địa vật lý | Khoa Dầu khí |
| 3 | Phan Thị Hồng | BM Địa vật lý | Khoa Dầu khí |
| 4 | Vũ Đình Hiếu | BM Khai thác lộ thiên | Khoa Mỏ |
| 5 | Lê Thị Thu Hoa | BM Khai thác lộ thiên | Khoa Mỏ |
| 6 | Nguyễn Đình An | BM Khai thác lộ thiên | Khoa Mỏ |
| 7 | Nguyễn Hoàng | BM Khai thác lộ thiên | Khoa Mỏ |
| 8 | Đặng Vũ Chí | BM Khai thác hầm lò | Khoa Mỏ |
| 9 | Đỗ Anh Sơn | BM Khai thác hầm lò | Khoa Mỏ |
| 10 | Vũ Trung Tiến | BM Khai thác hầm lò | Khoa Mỏ |
| 11 | Đặng Quang Hưng | BM Khai thác hầm lò | Khoa Mỏ |
| 12 | Trần Văn Được | BM Tuyển khoáng | Khoa Mỏ |
| 13 | Phạm Thị Nhung | BM Tuyển khoáng | Khoa Mỏ |
| 14 | Nguyễn Ngọc Phú | BM Tuyển khoáng | Khoa Mỏ |
| 15 | Phùng Tiến Thuật | BM Tuyển khoáng | Khoa Mỏ |
| 16 | Lê Việt Hà | BM Tuyển khoáng | Khoa Mỏ |
| 17 | Trần Trung Tới | BM Tuyển khoáng | Khoa Mỏ |
| 18 | Dương Thị Tuyết Nhung | BM Pháp luật | Khoa Lý luận chính trị |
| 19 | Đỗ Văn Nhuận | BM Môi trường cơ sở | Khoa Môi trường |
| 20 | Phạm Khánh Huy | BM Địa sinh thái & CNMT | Khoa Môi trường |
| 21 | Lê Trọng Thắng | BM Địa chất công trình | Khoa Khoa học và KTĐC |
| 22 | Nguyễn Thị Hằng | BM Toán | Khoa Khoa học cơ bản |
| 23 | Nguyễn Thị Lan Hương | BM Toán | Khoa Khoa học cơ bản |
| 24 | Phạm Tuấn Cường | BM Toán | Khoa Khoa học cơ bản |
| 25 | Nguyễn Trường Thanh | BM Toán | Khoa Khoa học cơ bản |
| 26 | Phạm Ngọc Chung | BM Cơ lý thuyết | Khoa Khoa học cơ bản |
| 27 | Nguyễn Quang Huy | BM Giáo dục thể chất | Khoa Khoa học cơ bản |
| 28 | Lê Thị Duyên | BM Hóa | Khoa Khoa học cơ bản |
| 29 | Võ Thị Hạnh | BM Hóa | Khoa Khoa học cơ bản |
| 30 | Hà Mạnh Hùng | BM Hóa | Khoa Khoa học cơ bản |
| 31 | Vũ Kim Thư | BM Hóa | Khoa Khoa học cơ bản |
| 32 | Cao Xuân Hiển | BM Ngoại ngữ | Khoa Khoa học cơ bản |
| 33 | Nguyễn Thị Thảo | BM Ngoại ngữ | Khoa Khoa học cơ bản |
| 34 | Nguyễn Thị Mai Hương | BM Ngoại ngữ | Khoa Khoa học cơ bản |
| 35 | Vũ Bá Dũng | BM Vật lý | Khoa Khoa học cơ bản |
| 36 | Đỗ Thị Hồng Hải | BM Vật lý | Khoa Khoa học cơ bản |
| 37 | Nguyễn Mạnh Hùng | BM Vật lý | Khoa Khoa học cơ bản |
| 38 | Dư Thị Xuân Thảo | BM Vật lý | Khoa Khoa học cơ bản |
| 39 | Lê Đắc Tuyên | BM Vật lý | Khoa Khoa học cơ bản |
| 40 | Tống Bá Tuấn | BM Vật lý | Khoa Khoa học cơ bản |
| 41 | Đào Việt Thắng | BM Vật lý | Khoa Khoa học cơ bản |
| 42 | Đỗ Thị Phương Thảo | BM Bản đồ | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 43 | Phạm Văn Chung | BM Trắc địa mỏ | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |
| 44 | Đặng Trung Thành | BM Xây dựng CTN&Mỏ | Khoa Xây dựng |
| 45 | Nguyễn Duyên Phong | BM Xây dựng CTN&Mỏ | Khoa Xây dựng |

| | Cá nhân/Tập thể | Đơn vị | |
|---|---|---|---|
| 46 | Đặng Văn Kiên | BM Xây dựng CTN&Mỏ | Khoa Xây dựng |
| 47 | Trần Tuấn Minh | BM Xây dựng CTN&Mỏ | Khoa Xây dựng |
| 48 | Đào Viết Đoàn | BM Xây dựng CTN&Mỏ | Khoa Xây dựng |
| 49 | Nguyễn Xuân Mãn | BM Kỹ thuật xây dựng | Khoa Xây dựng |
| 50 | Nguyễn Văn Mạnh | BM Kỹ thuật xây dựng | Khoa Xây dựng |
| 51 | Phạm Thị Nhàn | BM Kỹ thuật xây dựng | Khoa Xây dựng |
| 52 | Đặng Văn Phi | BM Kỹ thuật xây dựng | Khoa Xây dựng |
| 53 | Lê Xuân Thành | BM Điện khí hóa XN | Khoa Cơ - Điện |
| 54 | Lê Văn Tuấn | BM Điện khí hóa XN | Khoa Cơ - Điện |
| 55 | Nguyễn Văn Bưởi | BM Kinh tế cơ sở | Khoa Kinh tế - QTKD |
| 56 | Nguyễn Thanh Thảo | BM Kinh tế cơ sở | Khoa Kinh tế - QTKD |
| 57 | Vũ Thị Hiền | BM Kinh tế cơ sở | Khoa Kinh tế - QTKD |
| 58 | Phạm Trường Sơn | Phòng Bảo vệ | |
| 59 | Đỗ Thúy Mai | Phòng Y tế | |
| 60 | Nguyễn Thu Hà | Phòng Công tác sinh viên | |
| 61 | Trương Thúy Hà | Phòng Công tác sinh viên | |
| 62 | Phan Thị Thúy | Phòng Công tác sinh viên | |
| 63 | Nguyễn Ngọc Dương | Phòng Hành chính - Tổng hợp | |
| 64 | Trần Thị Lan Phương | Phòng Hành chính - Tổng hợp | |
| 65 | Nguyễn Thị Thắm | Phòng Hành chính - Tổng hợp | |
| 66 | Nguyễn Thị Mỹ Hạnh | Phòng Xuất bản | |
| 67 | Phạm Thị Thu Thủy | Phòng Tài vụ | |
| 68 | Phạm Thị Phương Chi | Phòng Tài vụ | |
| 69 | Cao Thu Hoài | Phòng Tài vụ | |
| **B. Tập thể** | | | |
| 1 | BM Điện khí hóa XN | | Khoa Cơ - Điện |
| 2 | BM Kỹ thuật cơ khí | | Khoa Cơ - Điện |
| 3 | BM Giáo dục thể chất | | Khoa Khoa học cơ bản |
| 4 | BM Hóa | | Khoa Khoa học cơ bản |
| 5 | BM Ngoại ngữ | | Khoa Khoa học cơ bản |
| 6 | BM Vật lý | | Khoa Khoa học cơ bản |
| 7 | BM Địa chất thủy văn | | Khoa Khoa học và KTĐC |
| 8 | BM Địa chất | | Khoa Khoa học và KTĐC |
| 9 | BM Tìm kiếm thăm dò | | Khoa Khoa học và KTĐC |
| 10 | BM Khai thác Hầm lò | | Khoa Mỏ |
| 11 | BM Tuyển khoáng | | Khoa Mỏ |
| 12 | Khoa Kinh tế & QTKD | | |
| 13 | BM QTDN Mỏ | | Khoa Kinh tế & QTKD |
| 14 | BM Kế toán DN | | Khoa Kinh tế & QTKD |
| 15 | BM Kinh tế cơ sở | | Khoa Kinh tế & QTKD |
| 16 | BM QTDN Địa chất - DK | | Khoa Kinh tế & QTKD |
| 17 | BM Bản đồ | | Khoa Trắc địa - BĐ và QLĐĐ |

**BẢNG KÊ CHI TIỀN THƯỞNG**

*(Kèm theo Quyết định số 1111 /QĐ-MĐC ngày 15 tháng 9 năm 2018)*

| TT | Đơn vị | Tiền thưởng CSTĐ | | | | | Tiền thưởng LĐTT | | | | | Tiền thưởng GK Hiệu trưởng (Tập thể và cá nhân) | | | | | TT LĐTT | Cộng | Ký nhận |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Phòng Bảo vệ | | | | | | 2 | x | 300,000 | = | 600,000 | 1 | x | 200,000 | | 200,000 | | 800,000 | |
| 2 | Phòng Công tác chính trị - TT | 2 | x | 1,000,000 | = | 2,000,000 | 3 | x | 300,000 | = | 900,000 | | | | | | 800,000 | 3,700,000 | |
| 3 | Phòng Công tác Sinh viên | 3 | x | 1,000,000 | = | 3,000,000 | 5 | x | 300,000 | = | 1,500,000 | 3 | x | 200,000 | | 600,000 | 800,000 | 5,900,000 | |
| 4 | Phòng Đào tạo Đại học | 3 | x | 1,000,000 | = | 3,000,000 | 8 | x | 300,000 | = | 2,400,000 | | | | | | 800,000 | 6,200,000 | |
| 5 | Phòng Đào tạo Sau đại học | 1 | x | 1,000,000 | = | 1,000,000 | 3 | x | 300,000 | = | 900,000 | | | | | | 800,000 | 2,700,000 | |
| 6 | Phòng Hành chính - Tổng hợp | 3 | x | 1,000,000 | = | 3,000,000 | 5 | x | 300,000 | = | 1,500,000 | 3 | x | 200,000 | | 600,000 | 800,000 | 5,900,000 | |
| 7 | Phòng Khoa học, CN & HTQT | 2 | x | 1,000,000 | = | 2,000,000 | 3 | x | 300,000 | = | 900,000 | | | | | | 800,000 | 3,700,000 | |
| 8 | Phòng Khảo thí và ĐBCLGD | 1 | x | 1,000,000 | = | 1,000,000 | 1 | x | 300,000 | = | 300,000 | | | | | | 800,000 | 2,100,000 | |
| 9 | Phòng Quản trị - Thiết bị | 1 | x | 1,000,000 | = | 1,000,000 | 10 | x | 300,000 | = | 3,000,000 | | | | | | 800,000 | 4,800,000 | |
| 10 | Phòng Tài vụ | 3 | x | 1,000,000 | = | 3,000,000 | 7 | x | 300,000 | = | 2,100,000 | 3 | x | 200,000 | | 600,000 | 800,000 | 6,500,000 | |
| 11 | Phòng Tổ chức - Cán bộ | 2 | x | 1,000,000 | = | 2,000,000 | 2 | x | 300,000 | = | 600,000 | | | | | | 800,000 | 3,400,000 | |
| 12 | Phòng Xuất bản | | | | | | 2 | x | 300,000 | = | 600,000 | 1 | x | 200,000 | | 200,000 | 800,000 | 1,600,000 | |
| 13 | Phòng Y tế | | | | | | 3 | x | 300,000 | = | 900,000 | 1 | x | 200,000 | | 200,000 | 800,000 | 1,900,000 | |
| 14 | Trung tâm Hỗ trợ sinh viên | 2 | x | 1,000,000 | = | 2,000,000 | 2 | x | 300,000 | = | 600,000 | | | | | | | 2,600,000 | |
| 15 | Trung tâm NN - TH | 1 | x | 1,000,000 | = | 1,000,000 | 2 | x | 300,000 | = | 600,000 | | | | | | 800,000 | 2,400,000 | |
| 16 | Trung tâm Phân tích, TNCNC | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 17 | Trung tâm Thông tin - TV | | | | | | 2 | x | 300,000 | = | 600,000 | | | | | | | 600,000 | |
| 18 | Ban Quản lý các dự án | 1 | x | 1,000,000 | = | 1,000,000 | 1 | x | 300,000 | = | 300,000 | | | | | | | 1,300,000 | |
| 19 | Văn phòng Đảng ủy | 1 | x | 1,000,000 | = | 1,000,000 | 1 | x | 300,000 | | 300,000 | | | | | | | 1,300,000 | |
| 20 | Văn phòng Công đoàn, ĐT niên | 1 | x | 1,000,000 | = | 1,000,000 | 3 | x | 300,000 | | 900,000 | | | | | | | 1,900,000 | |
| 21 | Văn phòng CC tiên tiến | | | | | | 1 | x | 300,000 | = | 300,000 | | | | | | 800,000 | 1,100,000 | |
| 22 | Khoa Giáo dục quốc phòng | | | | | | | | | | | | | | | | 800,000 | 800,000 | |
| | *VP Khoa GDQP* | 1 | x | 1,000,000 | = | 1,000,000 | 1 | x | 300,000 | = | 300,000 | | | | | | | 1,300,000 | |
| | *Bộ môn Đường lối quân sự* | 3 | x | 1,000,000 | = | 3,000,000 | 2 | x | 300,000 | = | 600,000 | | | | | | 800,000 | 4,400,000 | |
| | *Kỹ thuật quân sự* | 2 | x | 1,000,000 | = | 2,000,000 | | | | | | | | | | | 800,000 | 2,800,000 | |
| 23 | Khoa Khoa học cơ bản | | | | | | | | | | | | | | | | 800,000 | 800,000 | |
| | *Văn phòng khoa* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Bộ môn Toán* | 4 | x | 1,000,000 | = | 4,000,000 | 14 | x | 300,000 | = | 4,200,000 | 4 | x | 200,000 | | 800,000 | 800,000 | 9,800,000 | |
| | *Bộ môn Vật lý* | 8 | x | 1,000,000 | = | 8,000,000 | 5 | x | 300,000 | = | 1,500,000 | 8 | x | 200,000 | | 1,600,000 | 800,000 | 11,900,000 | |
| | *Bộ môn Hoá học* | 5 | x | 1,000,000 | = | 5,000,000 | 11 | x | 300,000 | = | 3,300,000 | 5 | x | 200,000 | | 1,000,000 | 800,000 | 10,100,000 | |
| | *Bộ môn Hình họa* | 1 | x | 1,000,000 | = | 1,000,000 | 6 | x | 300,000 | = | 1,800,000 | | | | | | 800,000 | 3,600,000 | |
| | *Bộ môn ngoại ngữ* | 3 | x | 1,000,000 | = | 3,000,000 | 13 | x | 300,000 | = | 3,900,000 | 4 | x | 200,000 | | 800,000 | 800,000 | 8,500,000 | |
| | *Bộ môn cơ lý thuyết* | 1 | x | 1,000,000 | = | 1,000,000 | 4 | x | 300,000 | = | 1,200,000 | 1 | x | 200,000 | | 200,000 | 800,000 | 3,200,000 | |
| | *Bộ môn Giáo dục thể chất* | | x | 1,000,000 | = | - | 11 | x | 300,000 | = | 3,300,000 | 2 | x | 200,000 | | 400,000 | 800,000 | 4,500,000 | |
| 24 | Khoa Trắc địa | | | | | | | | | | | | | | | | 800,000 | 800,000 | |
| | *Văn phòng khoa* | | | | | | 1 | x | 300,000 | = | 300,000 | | | | | | | 300,000 | |